

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE SƠN THÀNH
VINACAFE SON THANH JOINT STOCK COMPANY (VCST.,JSC)



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014



NƠI NHẬN :

.....

.....



CÔNG TY CP VINACAFE SƠN THÀNH
XÃ SƠN THÀNH TÂY, TÂY HOÀ, PHÚ YÊN

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 Năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100 = 110+120+130+140+150	100		5,433,471,243	5,219,000,829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,279,057,442	2,274,051,218
1. Tiền	111	1	1,279,057,442	1,274,051,218
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	0	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,408,914,190	905,805,063
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11	1,408,914,190	905,805,063
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		1,731,494,566	882,768,152
1. Phải thu khách hàng	131	2	30,321,050	25,753,050
2. Trả trước cho người bán	132		0	180,000
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2	1,701,173,516	856,835,102
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV. Hàng tồn kho	140		949,944,751	1,138,676,396
1. Hàng tồn kho	141	3	949,944,751	1,138,676,396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64,060,294	17,700,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	4,360,294	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		59,700,000	17,700,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200 = (210+220+240+250+260)	200		8,164,203,541	8,064,396,554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		3,495,426,385	3,207,586,872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	3,495,426,385	3,207,586,872
- Nguyên giá	222		7,610,101,123	7,525,168,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,114,674,738)	(4,317,581,978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	0	
III. Bất động sản đầu tư	240	10	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	4,527,006,879	4,715,039,405
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,527,006,879	4,715,039,405
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		141,770,277	141,770,277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	136,470,277	136,470,277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,300,000	5,300,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13,597,674,784	13,283,397,383

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		2,969,029,483	2,675,137,042
I. Nợ ngắn hạn	310		2,969,029,483	2,675,137,042
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	543,400,000	543,400,000
2. Phải trả người bán	312	15	126,500,000	
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	19,031,829	178,384,313
5. Phải trả công nhân viên	315		421,457,781	506,175,139
6. Chi phí phải trả	316	17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	1,858,625,372	1,437,863,089
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14,501	9,314,501
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	20		0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		10,628,645,301	10,608,260,341
I. Vốn chủ sở hữu	410		10,628,645,301	10,608,260,341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	220,620,841	220,620,841
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	102,692,500	102,692,500
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		305,331,960	284,947,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	22		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		13,597,674,784	13,283,397,383

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn khấu hao cơ bản hiện có			

Kế toán trưởng



Đặng Như Tuấn

Sơn Thành ngày 07 tháng 07 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thị Minh Thư

CÔNG TY CP VINACAFE SƠN THÀNH
XÃ SƠN THÀNH TÂY, TÂY HOÀ, PHÚ YÊN

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu NĂM 2014

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	9,990,350,162	21,610,747,654
2. Các khoản giảm trừ	3	24		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10	24	9,990,350,162	21,610,747,654
4. Giá vốn hàng bán	11	25	9,647,707,239	21,452,896,279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		342,642,923	157,851,375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10,338,729	157,076,914
7. Chi phí tài chính	22	26	0	15,536,000
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	15,536,000
8. Chi phí bán hàng	24		98,416,683	240,666,678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,262,756,341	2,796,028,150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22) - (24+25)	30		(1,008,191,372)	(2,737,302,539)
11. Thu nhập khác	31		1,063,494,559	3,124,824,156
12. Chi phí khác	32		14,161,946	5,500,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,049,332,613	3,119,324,156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41,141,241	382,021,617
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	10,756,281	87,079,864
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	30,384,960	294,941,753

Sơn Thành Ngày 07 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty



Đặng Như Tuấn



Trần Thị Minh Thư

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp		
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5		
I. Thuế (10 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	<u>208,989,524</u>	<u>90,222,206</u>	<u>284,540,195</u>	<u>299,211,730</u>	<u>284,540,195</u>	<u>14,671,535</u>		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	106,882,197	65,826,643	155,051,224	172,708,840	155,051,224	17,657,616		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12								
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13								
4. Thuế Xuất nhập khẩu	14								
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	87,079,864	10,756,281	102,196,439	97,836,145	102,196,439	-4,360,294		
6. Thuế TNCN	16						0		
7. Thuế Tài nguyên	17	15,027,463	0	13,653,250	15,027,463	13,653,250	1,374,213		
8. Thuế nhà đất	18								
9. Tiền thuế đất	19		11,639,282	11,639,282	11,639,282	11,639,282	0		
10 Các loại thuế khác	20		2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	0		
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31+32+33)	30								
1. Các khoản phụ thu	31								
2. Các khoản phí, lệ phí	32								
3. Các khoản phải nộp khác	33				0	0	0		
TỔNG CỘNG (40 = 10+30)	40	208,989,524	90,222,206	284,540,195	299,211,730	284,540,195	14,671,535		

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : 87.079.864 đồng

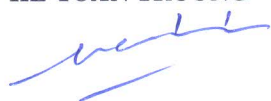
**PHẦN III- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	30,605,211	x
2. - Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11		902,357,089
3. - Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12		932,962,300
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		932,962,300
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10+11-12)	17		0
II.- Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1 - Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2- Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3 - Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4 - Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)			
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	106,882,197	x
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		998,788,943
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		932,962,300
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		155,051,224
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	17,657,616	x
(46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Như Tuấn

Sơn Thành ngày 10 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE SƠN THÀNH
XÃ SƠN THÀNH TÂY, TÂY HOÀ, PHÚ YÊN

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp D.vụ và doanh thu khác	1		10,154,262,380	23,381,180,742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(10,030,543,541)	(19,204,279,655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(976,784,577)	(2,016,951,494)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			(15,536,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(102,196,439)	(103,997,013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,163,357,447	7,135,569,258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,368,900,148)	(7,390,651,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,160,804,878)	1,785,334,194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52,000,000)	(660,202,959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	(1,407,199,665)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,207,472,373	2,026,042,909
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,338,729	153,704,841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		165,811,102	112,345,126
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(488,584,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(488,584,895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(994,993,776)	1,409,094,425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,274,051,218	864,956,793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,279,057,442	2,274,051,218

Kế toán trưởng



Đặng Như Tuấn

Sơn Thành Ngày 07 tháng 07 năm 2014

Giám đốc Công ty



Trần Thị Minh Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE SƠN THÀNH
XÃ SƠN THÀNH TÂY, H. TÂY HOÀ, PHÚ YÊN

Biểu số 11
Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ đông đóng góp
2. Lĩnh vực kinh doanh : Nông nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất Hồ tiêu ; Kinh doanh xăng dầu, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng ; mua bán hàng nông sản.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo chế độ kế toán Việt Nam
2. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán tập trung

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam

V- Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền

sử dụng trong kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập trước, xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

- Nguyên tắc ghi nhận
- Lập dự phòng phải thu khó đòi

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá và giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Phương pháp đường thẳng
6. Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.
7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác :
 - + Chi phí trả trước
 - + Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại
9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:
10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn, dài hạn.
11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức : Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; cơ sở đồng kinh doanh đồng kiểm soát.
12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.
13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm .
14. Ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng.
15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.
16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
17. Nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
 - Ghi nhận cổ tức
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Khi hàng hoá đã có sự chuyển quyền sở hữu và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính : Khi đã được xác định là chắc chắn hoặc được xác định theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền mặt	340.615.186	457.847.631
- Tiền gửi ngân hàng	938.442.256	816.203.587
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000
Cộng:	1.279.057.442	2.274.051.218
2- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phải thu khách hàng	30.321.050	25.753.050
- Trả trước cho người bán		180.000
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng		
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	59.700.000	17.700.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	1.701.173.516	856.835.102
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng :	1.791.194.566	900.468.152
3. Hàng tồn kho:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	137.441.708	
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	812.503.043	1.138.676.396
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	949.944.751	1.138.676.396

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(...)	(...)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	...	...
• Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
• Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ :		
• Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
4- Các khoản thuế phải thu	Năm Nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		30.605.211
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước :	4.360.294	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.360.294	
+		
Cộng :	4.360.294	30.605.211
5- Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng	...	...
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác :		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(...)	(...)
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng :		

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐh.hình				
Số dư đầu năm	6.861.052.000	594.366.850	69.750.000	7.525.168.850
-Mua trong năm		524.727.273		524.727.273
-Đầu tư XDCB hoàn thành				
-Tăng khác				
-Chuyển sang BĐS đầu tư				
-Thanh lý, nhượng bán	66.000.000	373.795.000		439.795.000
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	6.795.052.000	745.299.123	69.750.000	7.610.101.123
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.891.772.684	379.309.294	46.500.000	4.317.581.978
-Khấu hao trong năm	188.791.976	34.058.284	8.812.500	231.662.760
-Chuyển sang BĐS đầu tư				
-Thanh lý, nhượng bán	60.775.000	373.795.000		434.570.000
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	4.019.789.660	39.572.578	55.312.500	4.114.674.738
Giá trị còn lại TSCĐ HH				
-Tại ngày đầu năm	2.969.279.316	215.057.556	23.250.000	3.207.586.872
-Tại ngày cuối năm	2.775.262.340	705.726.545	14.437.500	3.495.426.385

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.775.000

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

7-Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
-Thuê tài chính trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
-Khấu hao trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
-Tại ngày đầu năm					
-Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
-Mua trong năm						
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
-Tăng do hợp nhất K. doanh						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
-Khấu hao trong năm						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
-Tại ngày đầu năm						
-Tại ngày cuối năm						

-Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Năm nay

Năm trước

-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

0

0

Trong đó: Những công trình lớn :

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				

-Nhà và quyền sử dụng đất				
---------------------------	--	--	--	--

-Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 05
“ Bất động sản đầu tư”.

11- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	Năm nay	Năm trước
11.1-Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Năm nay	Năm trước
-Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(...)	(...)
-Đầu tư ngắn hạn khác	1.408.914.190	905.805.063
-Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
Cộng :	1.408.914.190	905.805.063
11.2- Đầu tư tài chính dài hạn:	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty con	...	...
-Đầu tư vào công ty liên kết		
-Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+Cho vay dài hạn		
+Đầu tư dài hạn khác :	4.527.006.879	4.715.039.405
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(...)	(...)
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng :	4.527.006.879	4.715.039.405
• Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng		
12-Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
-Số dư đầu năm :	136.470.277	8.895.000
-Tăng trong năm :		161.106.832
-Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm:		33.531.555
-Giảm khác		
-Số dư cuối năm :	136.470.277	136.470.277
13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
14- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	543.400.000	543.400.000
-Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
-Trái phiếu phát hành đến hạn trả		

Cộng	543.400.000	543.400.000
15-Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
Phải trả người bán	126.500.000	
Người mua trả tiền trước		
Cộng :	126.500.000	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1-Thuế phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT	17.657.616	106.882.197
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế TNDN :		87.079.864
Thuế tài nguyên	1.374.213	15.027.463
Thuế nhà đất		
Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
16.2 Các khoản phải nộp khác		
Các khoản phí, lệ phí		
Các khoản phải nộp khác :		
Cộng :	19.031.829	178.384.313
	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí phải trả :		
Chi phí phải trả		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :		
Cộng :		
18-Các khoản phải trả phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
Tài sản thừa chờ xử lý	...	...
Bảo hiểm y tế :		
Bảo hiểm xã hội:		220.000.000
Kinh phí công đoàn :	94.927.019	101.562.159
Doanh thu chưa thực hiện		
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	1.763.698.353	1.116.300.930
Cộng :	1.858.625.372	1.437.863.089
19-Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
-Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	...	...

-Vay dài hạn nội bộ
 -Phải trả dài hạn nội bộ khác
 20-Các khoản vay và nợ dài hạn

Năm nay

Năm trước

20.1- Vay dài hạn

Vay ngân hàng :

Vay đối tượng khác

20.2-Nợ dài hạn

Năm nay

Năm trước

-Thuê tài chính

...

...

-Trái phiếu phát hành

-Nợ dài hạn khác

Cộng :

**Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi*

**Thời hạn thanh toán trái phiếu*

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Vốn chủ sở hữu.

21.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ưu đãi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000					140.633.796	61.722.462		418.717.389
Tăng vốn trong năm trước						79.987.045	40.970.038		294.941.753
Lợi nhuận tăng trong năm trước									428.712.142
Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước						220.620.841	102.692.500		284.947.000
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000					220.620.841	102.692.500		284.947.000
Tăng năm nay									
-Tăng vốn năm nay									

nay -Lợi nhuận tăng trong năm - Chia cổ tức năm nay									30.384.960
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000					220.620.841	102.692.500		315.331.960

21.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn ĐT của Nhà nước	6.897.160.000	6.897.160.000		6.897.160.000	6.897.160.000	
-Vốn góp (cổ đồng, thành viên...)	3.102.840.000	3.102.840.000		3.102.840.000	3.102.840.000	
- Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối : Năm nay Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+Vốn góp đầu năm : 10.000.000.000 10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm 10.000.000.000 10.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

21.4-Cổ tức

-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.....

21.5-Cổ phiếu

Năm nay Năm trước
-Số lượng cổ phiếu được phát hành 1.000.000 1.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành góp vốn đầy đủ.
+ Cổ phiếu thường : 1.000.000 1.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu thường		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu thường :	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng.

21.6- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá DNNN

21.7-Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

-

-

21.8-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-

22- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

-Nguồn kinh phí được cấp trong năm

.. .

...

-Chi sự nghiệp

(...)

(...)

-Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23- Tài sản thuê ngoài

23.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

Năm nay

Năm trước

-TSCĐ thuê ngoài

-Tài sản khác thuê ngoài

23.2-Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn:

-Đến 1 năm

...

...

-Trên 1-5 năm

...

...

-Trên 5 năm

...

...

24-Doanh thu

Năm nay

Năm trước

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

-Tổng doanh thu :

9.990.350.162

21.610.747.654

+Doanh thu bán hàng :

9.990.350.162

21.610.747.654

+Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

+Chiết khấu thương mại

+Giảm giá hàng bán

+Hàng bán bị trả lại
 +Thuế GTGT phải nộp (PN trực tiếp)
 +Thuế tiêu thụ đặc biệt
 +Thuế xuất khẩu

- Doanh thu thuần :	9.990.350.162	21.610.747.654
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá :	9.990.350.162	21.610.747.654
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2-Doanh thu hoạt động tài chính :	10.338.729	157.076.914
Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	10.338.729	157.076.914
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác :		
24.3-Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		
Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		

25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	9.647.707.239	20.850.415.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng :	9.647.707.239	20.850.415.435

26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
-Chi phí hoạt động tài chính :		15.536.000
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
-Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng :		15.536.000

27-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
27.1-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
-		

27.2-Chi phí nhân công

-

27.3-Chi phí khấu hao tài sản cố định

27.4-Chi phí dịch vụ mua ngoài

27.5-Chi phí khác bằng tiền

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	41.141.241	382.021.617
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+Các khoản điều chỉnh tăng	7.750.946	5.000.000
+Các khoản điều chỉnh giảm		
-Tổng thu nhập chịu thuế :	48.892.187	387.021.617
-Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :	10.756.281	87.079.864
-Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	30.384.960	294.941.753

29- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1-Các giao dịch không bằng tiền

-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

29.2-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền;

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn

+Các khoản phải thu;

+Hàng tồn kho;

+Tài sản cố định;

+Đầu tư tài chính dài hạn;

+Nợ ngắn hạn;

+Nợ dài hạn.

29.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn; Kinh phí dự án;

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước).
3. Những thông tin khác :

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Như Tuấn

Sơn Thành Ngày 07 tháng 07 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thị Minh Thư